

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THỦY SẢN MINH PHÚ

Khu Công Nghiệp P8, TP Cà Mau, Tỉnh Cà Mau

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CÔNG TY MẸ

Quý I năm 2014

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2014

Đơn vị tính : VND

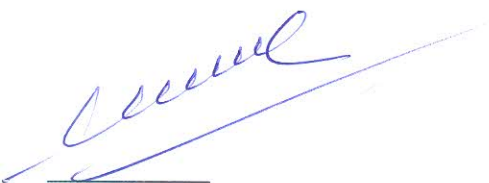
TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2,846,791,521,794	3,391,228,165,841
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		100,708,901,397	1,147,945,458,697
1. Tiền	111	V.01	34,708,901,397	37,395,936,475
2. Các khoản tương đương tiền	112		66,000,000,000	1,110,549,522,222
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	183,213,017,989	115,775,517,989
1. Đầu tư ngắn hạn	121		191,917,617,989	124,480,117,989
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		(8,704,600,000)	(8,704,600,000)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1,140,939,031,102	1,053,735,188,145
1. Phải thu khách hàng	131		1,011,114,442,094	990,304,201,149
2. Trả trước cho người bán	132		89,310,178,925	20,563,154,185
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	44,443,067,579	46,796,490,307
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(3,928,657,496)	(3,928,657,496)
IV. Hàng tồn kho	140		1,327,631,849,170	899,571,113,388
1. Hàng tồn kho	141	V.04	1,340,926,658,350	912,865,922,568
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(13,294,809,180)	(13,294,809,180)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		94,298,722,136	174,200,887,622
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		105,210,469	177,199,480
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		88,096,713,166	170,824,838,633
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	3,122,272,043	275,474,531
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		2,974,526,458	2,923,374,978
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1,712,224,551,455	1,717,521,548,852
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		221,745,821,090	226,920,976,347
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	168,027,344,556	167,656,023,956
Nguyên giá	222		284,087,357,927	277,574,999,473
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(116,060,013,371)	(109,918,975,517)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
Nguyên giá	225			
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	19,364,000,861	19,470,476,718
Nguyên giá	228		23,973,190,203	23,933,190,203
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(4,609,189,342)	(4,462,713,485)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	34,354,475,673	39,794,475,673
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12		
Nguyên giá	241			
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		1,487,866,473,342	1,487,866,473,342
1. Đầu tư vào công ty con	251		1,566,962,400,422	1,566,962,400,422
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		2,180,000,000	2,180,000,000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	7,000,000,000	7,000,000,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(88,275,927,080)	(88,275,927,080)
V. Tài sản dài hạn khác	260		2,612,257,023	2,734,099,163
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	1,988,967,756	2,110,809,896
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	623,289,267	623,289,267
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		4,559,016,073,249	5,108,749,714,693

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CÔNG TY MẸ**Quý I năm 2014**

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - NỢ PHẢI TRẢ	300		3,141,713,372,026	3,761,418,701,053
I. Nợ ngắn hạn	310		3,139,744,941,986	3,759,673,877,048
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	2,794,457,073,475	3,176,963,800,481
2. Phải trả người bán	312		192,851,785,010	427,291,547,262
3. Người mua trả tiền trước	313		16,315,044,040	7,190,586,895
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	34,327,327,561	11,811,186,512
5. Phải trả người lao động	315		33,649,039,532	59,910,700,803
6. Chi phí phải trả	316	V.17		
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	21,354,125,137	16,823,012,529
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		46,790,547,231	59,683,042,566
II. Nợ dài hạn	330		1,968,430,040	1,744,824,005
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20		
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		1,968,430,040	1,744,824,005
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1,417,302,701,223	1,347,331,013,640
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	1,417,302,701,223	1,347,331,013,640
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		700,000,000,000	700,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		177,876,869,236	177,876,869,236
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		(18,537,405,861)	(18,537,405,861)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		10,655,001,509	16,520,600,789
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		13,769,908,805	13,769,908,805
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		533,538,327,534	457,701,040,671
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	432			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		4,559,016,073,249	5,108,749,714,693

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại:			
Dollar Mỹ (USD)		132,378.82	175,422.00
Euro (EUR)			
Yên Nhật (¥)		589,720	28,304,539
Bảng Anh (£)			
Dollar Canada (CAD)			
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			



Lưu Minh Trung
Kế Toán trưởng



Cà Mau, ngày 15 tháng 05 năm 2014

Lê Văn Điệp
P. Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến kỳ báo cáo	
				Năm 2014	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2013
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	2,456,972,093,796	1,243,100,323,508	2,456,972,093,796	1,243,100,323,508
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.1	31,032,107,525	16,212,499,530	31,032,107,525	16,212,499,530
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	2,425,939,986,271	1,226,887,823,978	2,425,939,986,271	1,226,887,823,978
4.	Giá vốn hàng bán	11	VI.2	2,242,245,603,729	1,137,486,061,502	2,242,245,603,729	1,137,486,061,502
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		183,694,382,542	89,401,762,476	183,694,382,542	89,401,762,476
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	13,666,264,104	20,778,540,336	13,666,264,104	20,778,540,336
7.	Chi phí tài chính	22	VI.4	35,125,478,452	35,688,892,299	35,125,478,452	35,688,892,299
	Trong đó: chi phí lãi vay	23		32,716,152,930	33,709,831,092	32,716,152,930	33,709,831,092
8.	Chi phí bán hàng	24	VI.5	53,640,594,698	32,621,477,968	53,640,594,698	32,621,477,968
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.6	13,100,418,643	11,528,165,512	13,100,418,643	11,528,165,512
10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		95,494,154,853	30,341,767,033	95,494,154,853	30,341,767,033
11.	Thu nhập khác	31	VI.7	1,896,645,167	346,550,882	1,896,645,167	346,550,882
12.	Chi phí khác	32	VI.8	-	-	-	-
13.	Lợi nhuận khác	40		1,896,645,167	346,550,882	1,896,645,167	346,550,882
14.	Phần lợi nhuận hoặc lỗ trong công ty liên kết liên doanh	50		-	-	-	-
15.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	60		97,390,800,020	30,688,317,915	97,390,800,020	30,688,317,915
16.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	61	VI.9	21,553,513,157	7,672,079,479	21,553,513,157	7,672,079,479
16.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	62		-	-	-	-
18.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	70		75,837,286,863	23,016,238,436	75,837,286,863	23,016,238,436
18.1	Lợi ích của cổ đông thiểu số						
18.2	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ			75,837,286,863	23,016,238,436	75,837,286,863	23,016,238,436
19.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	80	VI.10				

Cà Mau, ngày 15 tháng 05 năm 2014

(Chữ ký)

Lưu Minh Trung
Kế toán Trưởng



Lê Văn Diệp
Phó Tổng giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THỦY SẢN MINH PHÚ

Địa chỉ: Khu Công Nghiệp P8, TP Cà Mau

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CÔNG TY MẸ

Quý I năm 2014

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VND

Stt	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến kỳ báo cáo	
				Năm 2014	Năm 2013
I.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1.	Lợi nhuận trước thuế	01		97,390,800,020	30,688,317,915
2.	Điều chỉnh cho các khoản:				
-	Khấu hao tài sản cố định	02		6,287,513,711	6,033,538,221
-	Các khoản dự phòng	03		-	(26,931,420,673)
-	Lãi từ thanh lý tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	04		-	-
-	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	05		-	-
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	06		(13,666,264,104)	(40,757,402,337)
-	Chi phí lãi vay	07		37,716,152,930	33,709,831,092
3.	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		127,728,202,557	2,742,864,218
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(7,373,666,482)	(13,245,765,297)
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(428,060,735,782)	(18,003,838,341)
-	Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(245,859,619,843)	(5,369,382,538)
-	Tăng, giảm chi phí trả trước	12		193,831,151	144,214,138
-	Tiền lãi vay đã trả	13		(37,716,152,930)	(67,524,637,919)
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		-	(5,245,320,589)
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	500,000,000
-	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(18,758,094,615)	(2,027,815,690)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(609,846,235,944)	(108,029,682,018)
II.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	V.5	(1,112,358,454)	(2,495,903,208)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3.	Tiền chi cho vay, gửi kỳ hạn, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(169,800,000,000)	(102,362,500,000)
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		102,362,500,000	-
5.	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(1,331,469,190)
6.	Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		-	(3,807,117,411)
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		13,666,264,104	40,757,402,337
8.	Tiền thu từ các khoản ký gửi, ký quỹ dài hạn	28		-	-
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(54,883,594,350)	(69,239,587,472)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CÔNG TY MẸ
Quý I năm 2014

Stt	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến kỳ báo cáo	
				Năm 2014	Năm 2013
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính					
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31	V.8	-	-
2.	Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3.	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		2,776,340,224,910	1,517,722,166,331
4.	Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(3,158,846,951,916)	(1,763,853,929,003)
5.	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(382,506,727,006)	(246,131,762,672)
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(1,047,236,557,300)	(423,401,032,162)
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	V.1	1,147,945,458,697	1,262,727,091,279
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	V.1	100,708,901,397	839,326,059,117


Lưu Minh Trung
Kế toán trưởng

Cà Mau, ngày 15 tháng 05 năm 2014

Lê Văn Điệp
P. Tổng Giám đốc

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng đính kèm.

I Đơn vị báo cáo

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú (“Công ty”) là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 2000393273 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Cà Mau cấp. Hoạt động chính của Công ty là chế biến và kinh doanh hàng thủy sản; kinh doanh giống thủy sản và thức ăn thủy sản; và kinh doanh máy móc và thiết bị phục vụ cho ngành thủy sản.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Vào ngày 16 tháng 5 năm 2013, trong cuộc họp Đại Hội đồng Cổ đông, các cổ đông của Công ty quyết định về việc Công ty sẽ hủy bỏ niêm yết. Việc hủy niêm yết này sẽ phụ thuộc vào phê duyệt chính thức của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2014 Công ty có 6.450 nhân viên (ngày 31 tháng 12 năm 2013: 5.904 nhân viên).

II Cơ sở lập báo cáo tài chính

1 Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính riêng được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

2 Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính riêng, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

Các báo cáo tài chính này là báo cáo tài chính riêng và không bao gồm báo cáo tài chính của các công ty con. Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn. Công ty lập báo cáo tài chính hợp nhất gồm báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con và phát hành riêng các báo cáo này.

3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính quý I năm 2014 được bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 và kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2014.

4 Đơn vị tiền tệ kế toán

Báo cáo tài chính riêng được lập và trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

III Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng này.

1 Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái của ngày kết thúc niên độ kế toán. Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái xấp xỉ tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

3 Các khoản đầu tư

Các khoản đầu tư có kỳ hạn và các công cụ nợ, các khoản đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị mà Công ty không có quyền kiểm soát hoặc không có ảnh hưởng trọng yếu; và các của các đơn vị mà Công ty không có quyền kiểm soát hoặc không có ảnh hưởng trọng yếu; và các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết phản ánh theo nguyên giá. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi giá thị trường của khoản đầu tư giảm xuống thấp hơn nguyên giá hoặc nếu công ty nhận đầu tư bị lỗ. Dự phòng được hoàn nhập nếu việc tăng giá trị có thể thu hồi sau đó có thể liên hệ một cách khách quan tới một sự kiện phát sinh sau khi khoản dự phòng này được lập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này trong trường hợp không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá trị thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung đã được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của sản phẩm tồn kho, trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

6 Tài sản cố định hữu hình

a Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí phân bổ trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu thường được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm tại thời điểm phát sinh chi phí. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

b Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

Nhà cửa	5 – 25 năm
Máy móc và thiết bị	4 – 10 năm
Phương tiện vận chuyển	5 – 10 năm
Dụng cụ văn phòng	3 – 10 năm

7 Tài sản cố định vô hình

a Quyền sử dụng đất có thời hạn

Quyền sử dụng đất có thời hạn được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí phân bổ trực tiếp phát sinh liên quan tới việc bảo đảm quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng trong vòng 50 năm.

b Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hoá và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 5 đến 10 năm.

8 Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

9 Chi phí trả trước dài hạn

Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo Thông tư 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định (“Thông tư 45”). Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 đến 3 năm.

10 Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

11 Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ. Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở mức lương hiện tại của nhân viên và thời gian họ làm việc cho Công ty.

Theo Luật Bảo hiểm xã hội, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Công ty và các nhân viên phải đóng vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm xã hội Việt Nam quản lý. Với việc áp dụng chế độ bảo hiểm thất nghiệp, Công ty không phải lập dự phòng trợ cấp thôi việc cho thời gian làm việc của nhân viên sau ngày 1 tháng 1 năm 2009. Tuy nhiên, trợ cấp thôi việc phải trả cho các nhân viên đủ điều kiện hiện có tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2013 sẽ được xác định dựa trên số năm làm việc của nhân viên được tính đến 31 tháng 12 năm 2008 và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước thời điểm thôi việc.

IV Phân loại các công cụ tài chính

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất của Công ty và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Công ty phân loại các công cụ tài chính như sau:

1 Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

Tài sản tài chính được Ban Tổng Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:

- * Tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn
- * Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
- * công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ :

- * Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.
- * Các tài sản tài chính đã được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- * các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

3 Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ :

- * Các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.
- * Các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- * các khoản mà Công ty có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

4 Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- * Các tài sản tài chính xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh .
- * Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- * các khoản cho vay và các khoản phải thu.

5 Nợ phải trả tài chính

a Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

Nợ phải trả tài chính được Ban Tổng Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một khoản nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- * Được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn
- * Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
- * Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

b Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

6 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

7 Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ này được lập bằng cách trích từ lợi nhuận chưa phân phối theo quyết định của các cổ đông tại cuộc họp đại hội đồng cổ đông của Công ty. Quỹ này được dùng cho các hoạt động nghiên cứu và phát triển.

8 Doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại.

9 Thu nhập cổ tức

Cổ tức được ghi nhận như thu nhập khi quyền nhận cổ tức được thiết lập.

10 Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê đã nhận được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

11 Chi phí vay

Chi phí vay được ghi nhận là một khoản chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí vay thì khi đó chi phí vay trong giai đoạn xây dựng sẽ được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản liên quan.

12 Lãi trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông của Công ty. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ. Công ty không có cổ phiếu có tác động suy giảm tiềm tàng.

13 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch với các bên có liên quan trong kỳ được trình bày ở thuyết minh số VII.

V THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1 Tiền và các khoản tương đương tiền	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	29,561,798,878	26,487,567,807
Tiền gửi ngân hàng	5,147,102,519	10,908,368,668
Các khoản tương đương tiền *	66,000,000,000	1,110,549,522,222
Cộng	100,708,901,397	1,147,945,458,697

* Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn từ 3 tháng trở xuống

2 Đầu tư ngắn hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Cổ phiếu	14,811,109,411	14,811,109,411
Đầu tư ngắn hạn khác	177,106,508,578	109,669,008,578
- Tiền gửi tiết kiệm và chứng chỉ tiền gửi từ 1 năm trở xuống	169,800,000,000	102,362,500,000
- Đầu tư ngắn hạn khác *	7,306,508,578	7,306,508,578
Cộng	191,917,617,989	124,480,117,989

* Khoản đầu tư ngắn hạn khác phản ánh khoản cho hộ nuôi tôm vay để hỗ trợ việc nuôi tôm, được đảm bảo bằng quyền sử dụng đất, không chịu lãi suất và hoàn trả theo yêu cầu. Theo hợp đồng hộ nuôi tôm cam kết sẽ bán toàn bộ số lượng tôm thu hoạch được cho công ty.

3 Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn

Số đầu năm	(8,704,600,000)	
Tăng trong kỳ	-	
Hoàn nhập trong kỳ	-	
Số dư cuối kỳ	(8,704,600,000)	
4 Phải thu khách hàng	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Khách hàng trong nước	159,173,026,918	324,173,411,573
Khách hàng nước ngoài	851,941,415,176	666,130,789,576
Cộng	1,011,114,442,094	990,304,201,149
5 Trả trước cho người bán	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Khách hàng trong nước	3,632,726,352	723,752,208
Khách hàng nước ngoài	85,677,452,573	19,839,401,977
Cộng	89,310,178,925	20,563,154,185
Khoản trả trước cho nhà cung cấp là khoản chi ứng trước cho việc mua máy móc, nguyên vật liệu và dịch vụ phục vụ cho nhu cầu hoạt động sản xuất kinh doanh.		
6 Các khoản phải thu khác	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Thu nhập lãi tiền gửi phải thu	958,333,334	8,397,620,094
Phải thu từ công ty con	41,815,990,809	36,109,990,809
Phải thu khác	1,668,743,436	2,288,879,404
Cộng	44,443,067,579	46,796,490,307
Khoản phải thu từ công ty con không được đảm bảo, không chịu lãi suất và hoàn trả theo yêu cầu.		
7 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		
Số đầu năm	(3,928,657,496)	
Tăng trong kỳ	-	
Hoàn nhập trong kỳ	-	
Số dư cuối kỳ	(3,928,657,496)	
8 Hàng tồn kho	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Nguyên vật liệu	50,936,941,746	50,731,008,096
Công cụ, dụng cụ	1,091,839,364	980,566,761
Thành phẩm, hàng hóa	1,288,897,877,240	861,154,347,711
Cộng	1,340,926,658,350	912,865,922,568
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(13,294,809,180)	(13,294,809,180)
Giá trị thuần của hàng tồn kho	1,327,631,849,170	899,571,113,388

Tất cả hàng tồn kho được dùng để thế chấp tại các ngân hàng thương mại để đảm bảo cho các khoản vay của tập đoàn.

Biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ như sau:

Số đầu năm	(13,294,809,180)
Tăng trong kỳ	-
Hoàn nhập trong kỳ	-
Số dư cuối kỳ	(13,294,809,180)

9 Chi phí trả trước ngắn hạn

Số đầu năm	177,199,480
Tăng trong kỳ	5,254,544
Hoàn nhập trong kỳ	(77,243,555)
Số dư cuối kỳ	105,210,469

Chi phí trả trước ngắn hạn bao gồm thiết bị văn phòng, công cụ và dụng cụ được phân bổ trong khoảng thời gian tối đa 01 năm.

10 Thuế Giá trị gia tăng được khấu trừ**11 Thuế và các khoản phải thu Nhà Nước**

Trình bày tại thuyết minh IV.6.

12 Tài sản ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tạm ứng	2,395,660,560	2,344,509,080
Ký quỹ	578,865,898	578,865,898
Cộng	2,974,526,458	2,923,374,978

13 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Số đầu năm	93,089,718,740	150,375,102,812	25,782,796,801	8,327,381,120	277,574,999,473
Tăng trong kỳ	72,145,454	440,213,000	6,000,000,000	-	6,512,358,454
Mua mới	72,145,454	440,213,000	6,000,000,000	-	6,512,358,454
XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Thanh lý	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	93,161,864,194	150,815,315,812	31,782,796,801	8,327,381,120	284,087,357,927

Đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng	8,717,694,399	20,222,540,878	79,240,572	110,914,496	29,130,390,345
-----------------------------------	---------------	----------------	------------	-------------	----------------

Giá trị hao mòn	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Số đầu năm	28,468,823,425	66,594,280,927	11,208,386,172	3,647,484,993	109,918,975,517
Tăng trong kỳ	1,610,969,652	3,431,803,448	924,977,899	173,286,855	6,141,037,854
Khấu hao trong kỳ	1,610,969,652	3,431,803,448	924,977,899	173,286,855	6,141,037,854
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Thanh lý	-	-	-	-	-
Kết chuyển giảm khác	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	30,079,793,077	70,026,084,375	12,133,364,071	3,820,771,848	116,060,013,371

Giá trị còn lại	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Số đầu năm	64,620,895,315	83,780,821,885	14,574,410,629	4,679,896,127	167,656,023,956
Số cuối kỳ	63,082,071,117	80,789,231,437	19,649,432,730	4,506,609,272	168,027,344,556

Toàn bộ tài sản cố định hữu hình đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay tại Ngân hàng thương mại cổ phần Công thương Việt Nam – Chi nhánh Cà Mau.

14 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Nguyên giá	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Cộng
Số đầu năm	22,181,099,585	1,752,090,618	23,933,190,203
Tăng trong kỳ	-	40,000,000	40,000,000
Mua mới	-	40,000,000	40,000,000
XDCB hoàn thành	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
Thanh lý	-	-	-
Giảm khác	-	-	-
Số cuối kỳ	22,181,099,585	1,792,090,618	23,973,190,203
Đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng	2,059,897,425	-	2,059,897,425.00

Giá trị hao mòn	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Cộng
Số đầu năm	3,517,128,668	945,584,817	4,462,713,485
Tăng trong kỳ	86,530,560	59,945,297	146,475,857
Khấu hao trong kỳ	86,530,560	59,945,297	146,475,857
Giảm trong kỳ	-	-	-
Thanh lý	-	-	-
Kết chuyển giảm khác	-	-	-
Số cuối kỳ	3,603,659,228	1,005,530,114	4,609,189,342

Giá trị còn lại	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Cộng
Số đầu năm	18,663,970,917	806,505,801	19,470,476,718
Số cuối kỳ	18,577,440,357	786,560,504	19,364,000,861

Toàn bộ tài sản cố định hữu hình đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của Ngân hàng thương mại cổ phần Công thương Việt Nam – Chi nhánh Cà Mau,

15 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Số đầu năm	39,794,475,673
Tăng trong kỳ	560,000,000
Kết chuyển vào chi phí SXKD trong kỳ	(6,000,000,000)
Số dư cuối kỳ	34,354,475,673

16 Đầu tư vào công ty con

	Tỷ lệ cổ phần sở hữu		Vốn đã đầu tư
	Theo giấy phép	Thực góp	
Mseafood Corporation	90.0%	90.0%	323,162,400,000
Công ty cổ phần thủy sản Minh Phú - Hậu Giang*	67.5%	67.5%	585,000,000,000
Công ty TNHH chế biến thủy sản Minh Quý	97.5%	97.5%	195,000,000,000
Công ty TNHH chế biến thủy sản Minh Phát	95.0%	95.0%	95,000,000,000
Công ty TNHH thủy hải sản Minh Phú - Kiên Giang	99,1%	99,10%	148,650,000,000
Công ty TNHH sản xuất giống thủy sản Minh Phú	98,5%	98,50%	29,550,000,000
Công ty TNHH ITV SX chế phẩm sinh học Minh Phú	100.0%	100.0%	4,500,000,000
Công ty TNHH nuôi trồng thủy sản Minh Phú –Lộc An	100,0%	100,0%	150,000,000,000
Công ty TNHH nuôi trồng thủy sản Minh Phú –Hòa Điền	100,0%	14,4%	36,100,000,422
Cộng			1,566,962,400,422

(*) Theo Giấy chứng nhận đầu tư mới nhất số 642041000003 do Ban Quản lý Khu Công nghiệp Hậu Giang cấp ngày 18 tháng 11 năm 2013, Công ty TNHH Chế biến Thủy sản Minh Phú - Hậu Giang đã đổi tên thành Công ty Cổ phần Thủy sản Minh Phú Hậu Giang và tăng vốn cổ phần từ 600 tỷ VND lên 867 tỷ VND. Cổ phiếu mới phát hành được mua bởi cổ đông nước ngoài. Do đó, phần trăm sở hữu của Công ty đối với Công ty Cổ phần Thủy sản Minh Phú Hậu Giang bị giảm xuống tương ứng.

17 Đầu tư vào Công ty liên kết

Công ty tham gia đầu tư vào công ty liên kết, Công ty cổ phần Cảng Minh Phú – Hậu Giang với vốn điều lệ là : 200,000,000,000 tỷ đồng. Trong đó Công ty cổ phần tập đoàn thủy sản Minh Phú góp 40%, Hoạt động kinh doanh chính của công ty này là: Thi công xây dựng cảng Container và hàng hóa vật tư, thi công xây dựng kho, cảng xăng, dầu, khí, gas, kinh doanh xăng, dầu, khí, gas, kinh doanh hàng hóa vật tư, máy móc thiết bị phục vụ cho sản xuất.

18 Đầu tư dài hạn khác

Là khoản đầu tư góp vốn 10% vào Công ty cổ phần hạ tầng Sài Gòn – Cà Mau

19 Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

Số đầu năm	(88,275,927,080)
Tăng trong kỳ	-
Hoàn nhập trong kỳ	-
Số dư cuối kỳ	(88,275,927,080)

20 Tài sản dài hạn khác

a) Chi phí trả trước dài hạn

Số đầu năm	2,110,809,896
Tăng trong kỳ	199,951,542
Phân bổ trong kỳ	(321,793,682)
Số dư cuối kỳ	1,988,967,756

Các chi phí trả trước dài hạn khác chủ yếu bao gồm các loại: Công cụ, dụng cụ và thiết bị văn phòng chưa kết chuyển hết, được phân bổ dần trong khoảng thời gian từ 1 năm đến 3 năm.

b) Tài sản thuê thu nhập hoãn lại

Xem thuyết minh số IV.6.

21 Vay và nợ ngắn hạn

Vay ngắn hạn Ngân Hàng	Số đầu năm	Số tiền vay phát sinh trong kỳ	Số tiền vay đã trả trong kỳ	Số cuối kỳ
Ngân hàng TMCP Công thương -Cà mau	2,174,071,823,661	1,967,080,983,524	2,165,338,661,488	1,975,814,145,697
Ngân Hàng TNHH 1TV HSBC (VN)	168,719,722,192	132,336,755,832	202,485,082,262	98,571,395,762
Ngân hàng TMCP đầu tư và PT Cà Mau	456,038,212,135	221,897,117,944	404,085,800,023	273,849,530,056
Ngân hàng Quốc tế -VIB Cà Mau	77,980,135,848	-	77,980,135,848	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương -Cà mau	300,153,906,645	455,025,367,610	308,957,272,295	446,222,001,960
Cộng	3,176,963,800,481	2,776,340,224,910	3,158,846,951,916	2,794,457,073,475

22 Phải trả người bán

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Nhà cung cấp trong nước	98,703,405,684	425,742,736,944
Nhà cung cấp nước ngoài	94,148,379,326	1,548,810,318
Cộng	192,851,785,010	427,291,547,262

23 Người mua trả tiền trước	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Nhà cung cấp trong nước	40,000,000	40,000,000
Nhà cung cấp nước ngoài	16,275,044,040	7,150,586,895
Cộng	16,315,044,040	7,190,586,895

24 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế GTGT hàng bán nội địa	-	28,045,486,986	(28,045,486,986)	-
Thuế nhập khẩu	(275,474,531)	4,349,892,952	(7,196,690,464)	(3,122,272,043)
Thuế TNDN	10,992,243,422	21,553,513,157	-	32,545,756,579
Thuế thu nhập cá nhân	818,943,090	2,516,682,631	(1,554,054,739)	1,781,570,982
Cộng	4,316,424,979	56,465,575,726	(36,796,232,189)	31,205,055,518

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Xem thuyết minh số IV.6

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ được dự tính như sau:

	Kỳ báo cáo	Lũy kế từ đầu năm
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	97,390,800,020	97,390,800,020
Các khoản điều chỉnh tăng	579,714,330	579,714,330
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	97,970,514,350	97,970,514,350
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	22%	22%
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	21,553,513,157	21,553,513,157

Ngày 19 tháng 6 năm 2013, Quốc Hội đã thông qua Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp. Theo đó, mức thuế suất thuế thu nhập cao nhất được giảm từ 25% xuống 22% cho năm 2014 và 2015, và giảm tiếp xuống 20% từ năm 2016.

Các loại thuế Công ty kê khai và nộp theo qui định

25 Phải trả người lao động

Tiền lương phải trả cán bộ CNV

26 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	7,000,000,000	7,000,000,000
Kinh phí công đoàn, BHXH	5,609,578,298	1,576,154,677
Lãi trái phiếu Vietinbank phải trả	-	-
Cổ tức phải trả	6,727,187,750	6,727,187,750
Phải trả tiền hoa hồng môi giới xuất khẩu	392,099,083	392,099,083
Phải trả phải nộp khác	1,625,260,006	1,127,571,019
Cộng	21,354,125,137	16,823,012,529

27 Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Số đầu năm	Tăng quỹ trong kỳ	Chi quỹ trong kỳ	Số cuối kỳ
Quỹ khen thưởng	44,668,060,792	-	(12,270,049,935)	32,398,010,857
Quỹ phúc lợi	15,014,981,774	-	(622,445,400)	14,392,536,374
Cộng	59,683,042,566	-	(12,892,495,335)	46,790,547,231

28 Dự phòng trợ cấp mất việc làm

Số đầu năm	1,744,824,005
Tăng trong kỳ	827,740,080
Hoàn nhập trong kỳ	(604,134,045)
Số dư cuối kỳ	1,968,430,040

29 Biến động của vốn chủ sở hữu

	Số dư đầu năm	Phát sinh tăng	Phát sinh giảm	Số dư cuối kỳ
Vốn chủ sở hữu	700,000,000,000	-	-	700,000,000,000
Thặng dư cổ phần	177,876,869,236	-	-	177,876,869,236
Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	-	-	-	-
Cổ phiếu quỹ	(18,537,405,861)	-	-	(18,537,405,861)
Lợi nhuận chưa phân phối	457,701,041,720	75,837,286,863	-	533,538,328,583
Quỹ đầu tư phát triển	16,520,600,789	-	(5,865,600,329)	10,655,000,460
Quỹ dự phòng tài chính	13,769,908,805	-	-	13,769,908,805
Cộng	1,347,331,014,689	75,837,286,863	(5,865,600,329)	1,417,302,701,223

30 Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
*Cổ phiếu phổ thông	70,000,000	70,000,000
* Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Cổ phiếu quỹ		
*Cổ phiếu phổ thông	(630,560)	(630,560)
* Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
*Cổ phiếu phổ thông	69,369,440	69,369,440
* Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Tất cả các cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

VI THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Kỳ báo cáo	Lũy kế từ đầu năm
Doanh thu hàng hóa & thành phẩm xuất khẩu	1,941,963,884,702	1,941,963,884,702
Doanh thu hàng hóa & thành phẩm trong nước	515,008,209,094	515,008,209,094
Hàng bán bị trả lại	(31,032,107,525)	(31,032,107,525)
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	2,425,939,986,271	2,425,939,986,271
2 Giá vốn hàng bán		
Là giá vốn thành phẩm, hàng hóa nguyên vật liệu đã cung cấp		
3 Doanh thu hoạt động tài chính	Kỳ báo cáo	Lũy kế từ đầu năm
Lãi tiền gửi	11,437,056,854	11,437,056,854
Lãi chênh lệch tỷ giá	2,229,207,250	2,229,207,250
Cộng	13,666,264,104	13,666,264,104

7 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Công ty không tính chỉ tiêu này trên Báo cáo tài chính riêng vì theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 về “Lãi trên cổ phiếu” yêu cầu trường hợp Công ty phải lập cả Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất thì chỉ phải trình bày thông tin về lãi trên cổ phiếu theo qui định của chuẩn mực này trên báo cáo tài chính hợp nhất.

VII NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Bên liên quan	Mối quan hệ
Mseafood Corporation	Công ty con
Công ty cổ phần thủy sản Minh Phú - Hậu Giang	Công ty con
Công ty TNHH chế biến thủy sản Minh Quý	Công ty con
Công ty TNHH chế biến thủy sản Minh Phát	Công ty con
Công ty TNHH thủy hải sản Minh Phú - Kiên Giang	Công ty con
Công ty TNHH sản xuất giống thủy sản Minh Phú	Công ty con
Công ty TNHH 1TV SX chế phẩm sinh học Minh Phú	Công ty con
Công ty TNHH nuôi trồng thủy sản Minh Phú –Lộc An	Công ty con
Công ty TNHH nuôi trồng thủy sản Minh Phú –Hòa Điền	Công ty con
Công ty cổ phần đầu tư Long Phụng	Công ty liên quan có cùng Chủ tịch HĐQT
Công ty cổ phần Cảng Minh Phú – Hậu Giang	Công ty liên quan có cùng Chủ tịch HĐQT

Trang : 13

2 Hoạt động bán hàng

Mseafood Corporation
Công ty cổ phần thủy sản Minh Phú - Hậu Giang
Công ty TNHH chế biến thủy sản Minh Quý
Công ty TNHH chế biến thủy sản Minh Phát
Công ty TNHH thủy hải sản Minh Phú - Kiên Giang
Công ty TNHH nuôi trồng thủy sản Minh Phú –Lộc An
Công ty TNHH nuôi trồng thủy sản Minh Phú –Hòa Điền
Cộng

Kỳ báo cáo

Mặt hàng	Số tiền
Tôm thành phẩm	616,261,921,092
Tôm thành phẩm	449,851,741,666
Tôm thành phẩm	39,182,993,732
Tôm thành phẩm	11,958,366,942
Thức ăn tôm	3,774,091,400
Thức ăn tôm	647,096,900
Thức ăn tôm	506,183,400
	1,122,182,395,132

3 Hoạt động mua hàng

Công ty TNHH chế biến thủy sản Minh Quý
Công ty TNHH chế biến thủy sản Minh Phát
Công ty cổ phần thủy sản Minh Phú - Hậu Giang
Công ty TNHH nuôi trồng thủy sản Minh Phú –Hòa Điền
Công ty cổ phần đầu tư Long Phụng
Cộng

Kỳ báo cáo

Mặt hàng	Số tiền
Tôm thành phẩm và dịch vụ	4,982,416,616
Dịch vụ	4,950,000,000
Tôm thành phẩm và dịch vụ	579,761,713,689
Tôm nguyên liệu	422,883,200
Dịch vụ	547,692,500
	590,664,706,005

4 Công nợ liên quan giữa các bên

a) Công nợ phải thu

Mseafood Corporation
Công ty TNHH chế biến thủy sản Minh Quý
Công ty TNHH chế biến thủy sản Minh Phát
Công ty TNHH thủy hải sản Minh Phú - Kiên Giang
Công ty TNHH nuôi trồng thủy sản Minh Phú –Lộc An
Công ty TNHH nuôi trồng thủy sản Minh Phú –Hòa Điền
Cộng

Kỳ báo cáo

Mặt hàng	Số tiền
Tôm thành phẩm	431,801,996,359
Tôm thành phẩm	31,802,322,647
Tôm thành phẩm	38,911,045,604
Thức ăn tôm	41,333,092,665
Thức ăn tôm	24,201,541,063
Thức ăn tôm	7,769,327,123
	575,819,325,461

b) Công nợ phải trả

Công ty cổ phần thủy sản Minh Phú - Hậu Giang
Công ty TNHH chế biến thủy sản Minh Quý
Công ty TNHH chế biến thủy sản Minh Phát
Công ty TNHH nuôi trồng thủy sản Minh Phú –Hòa Điền
Công ty TNHH thủy hải sản Minh Phú - Kiên Giang

Kỳ báo cáo

Mặt hàng	Số tiền
Tôm thành phẩm	30,955,340,812
Tôm thành phẩm và dịch vụ	5,432,416,616
Dịch vụ	5,345,000,000
Tôm nguyên liệu	18,502,755,870
Tôm nguyên liệu	2,422,047,061
	62,657,560,359

c) Công nợ phải thu khác

Công ty TNHH nuôi trồng thủy sản Minh Phú –Lộc An
Cộng

Kỳ báo cáo

Mặt hàng	Số tiền
Góp vốn thừa	41,815,990,809
	41,815,990,809

Giá hàng hóa và dịch vụ cung cấp cho các bên liên quan là giá thỏa thuận, Việc mua hàng hóa và dịch vụ từ các bên liên quan được thực hiện theo giá thỏa thuận

Các khoản công nợ phải thu không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền, không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu từ các bên liên quan

5 Thay đổi chính sách kế toán

Ngày 31 tháng 12 năm 2009 Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 244/2009/TT-BTC hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp liên quan đến các vấn đề sau: đơn vị tiền tệ trong kế toán, hướng dẫn thực hiện chế độ kế toán cho nhà thầu nước ngoài; hướng dẫn sửa đổi, bổ sung phương pháp kế toán cho một số nghiệp vụ kinh tế, Công ty sẽ áp dụng các qui định này trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính .



Lưu Minh Trung
Kế toán trưởng

Cà Mau, ngày 15 tháng 05 năm 2014



Lê Văn Điệp
P. Tổng Giám đốc